CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	4,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.0%	**8.1%**	**-**

DT thuần
Q4/23
104
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.5| 150%
YoY: ▲ 49.1| 88.9%

LN thuần
Q4/23
1.88
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.90| 9479%
YoY: ▼6.90| -78.6%

LN sau thuế
Q4/23
1.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.72| 17180%
YoY: ▼7.11| -80.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
1.1%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE
2023
0.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 5,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	22,638,165
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,550
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.04
EPS	79
P/E	51.9

DT thuần
2023
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00| 4.8%

LN thuần
2023
1.11
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.65| -70.5%

LN sau thuế
2023
1.79
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.22| -55.4%

Cơ cấu sở hữu

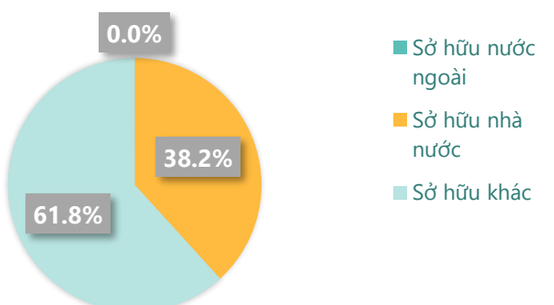

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

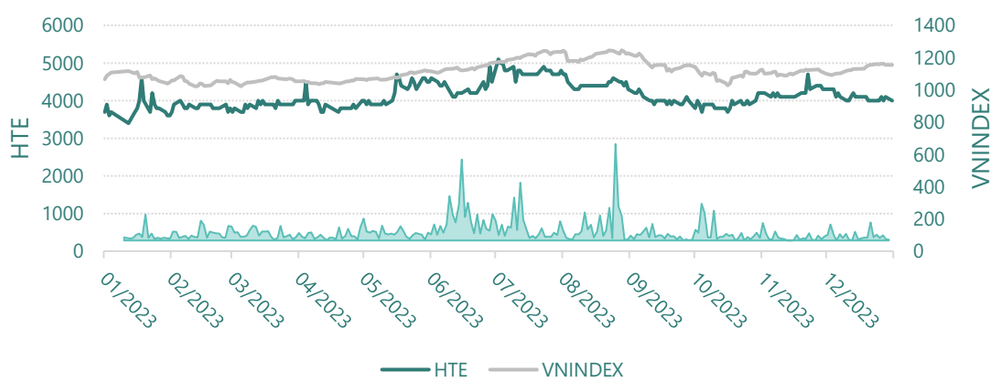

Cơ cấu cổ đông

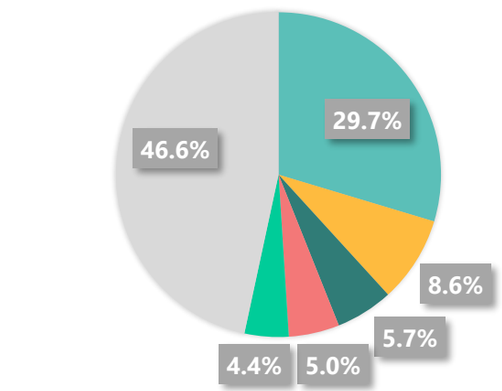

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

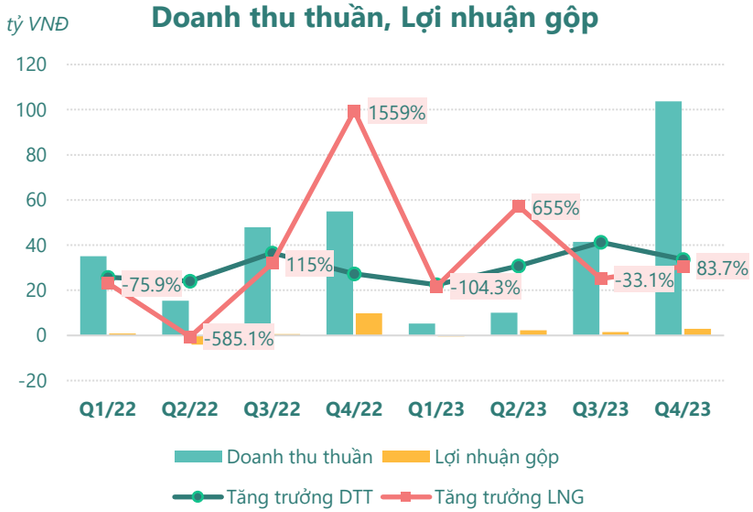

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

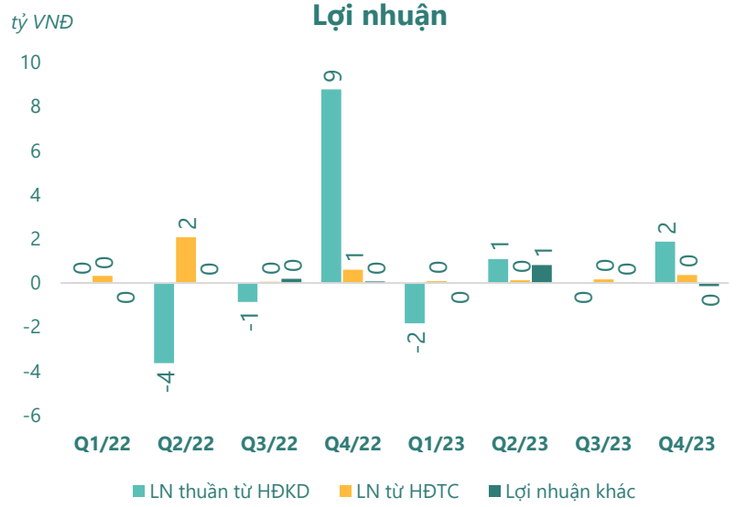

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

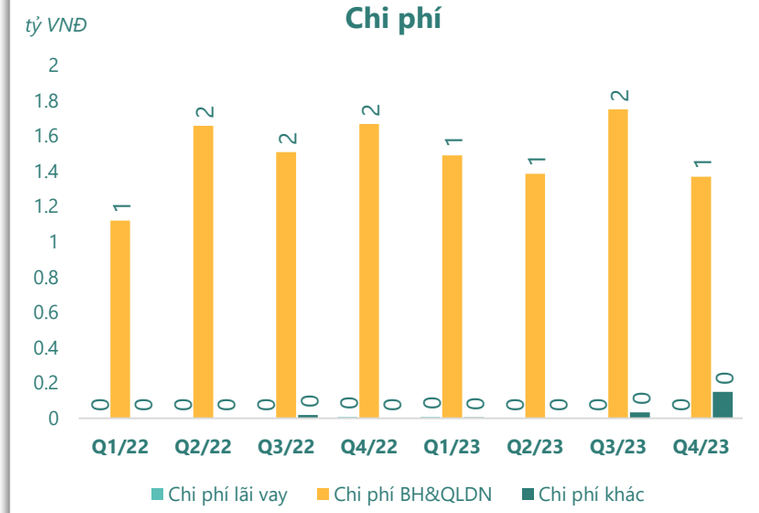

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

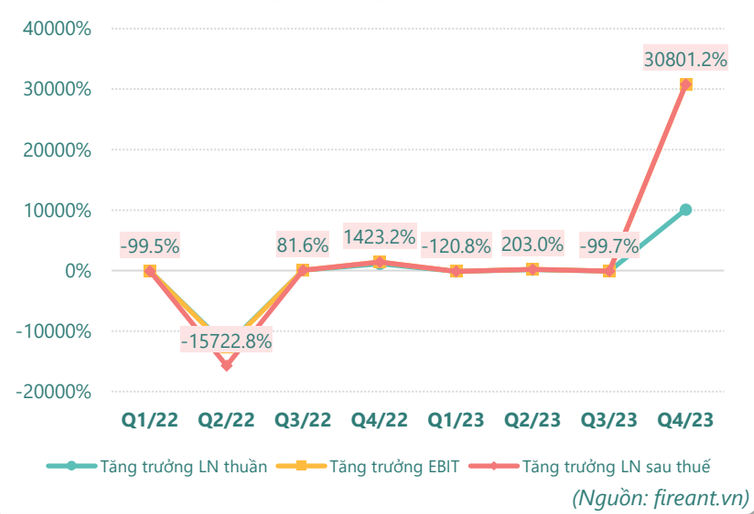

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

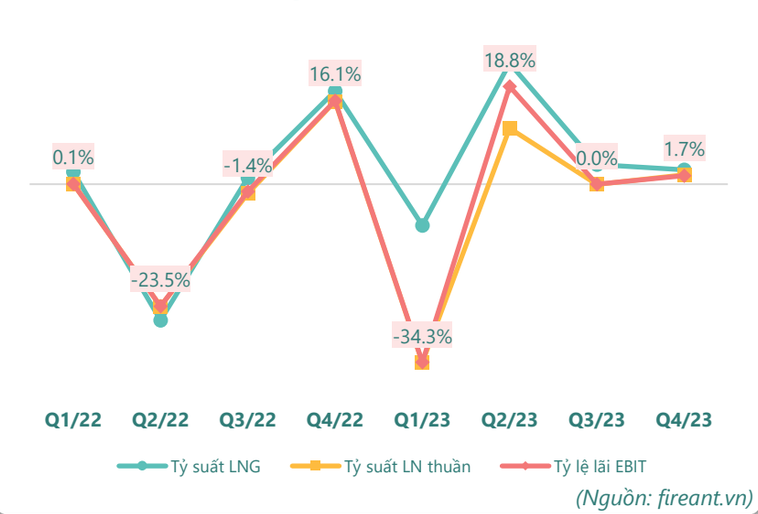

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

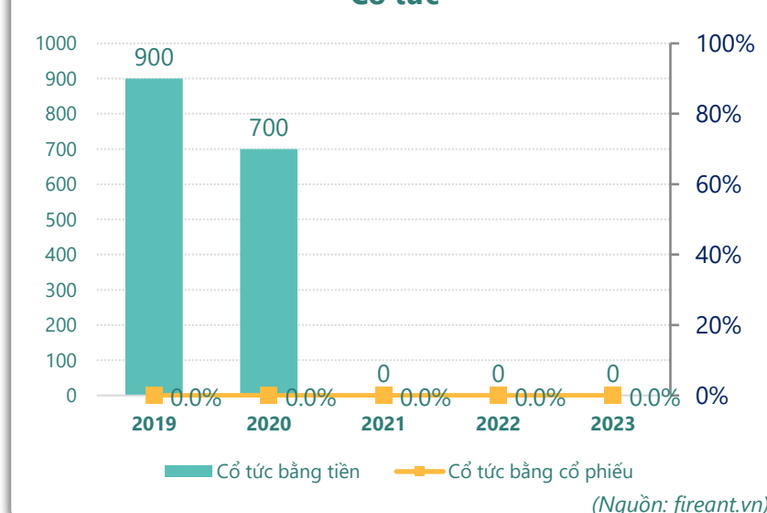

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

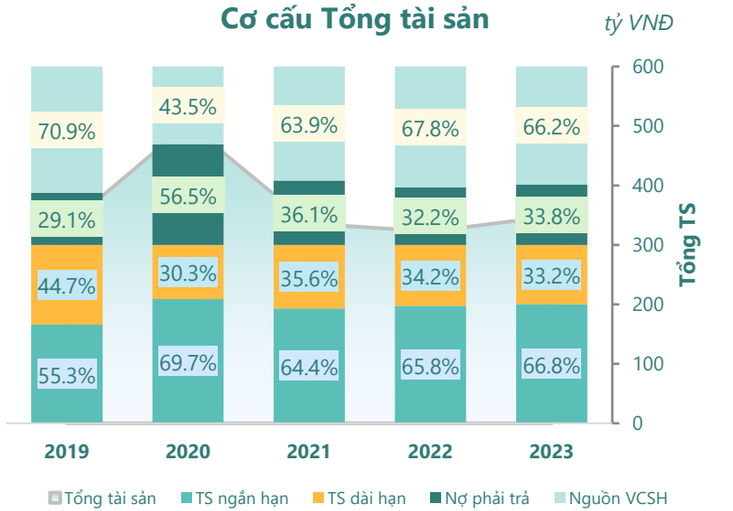

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

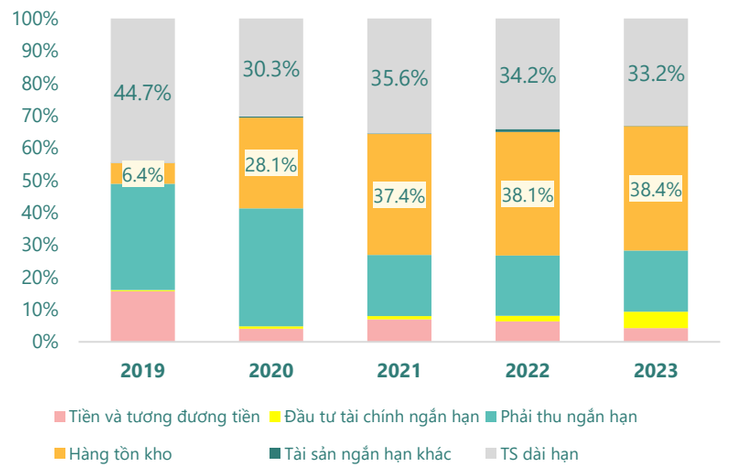

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

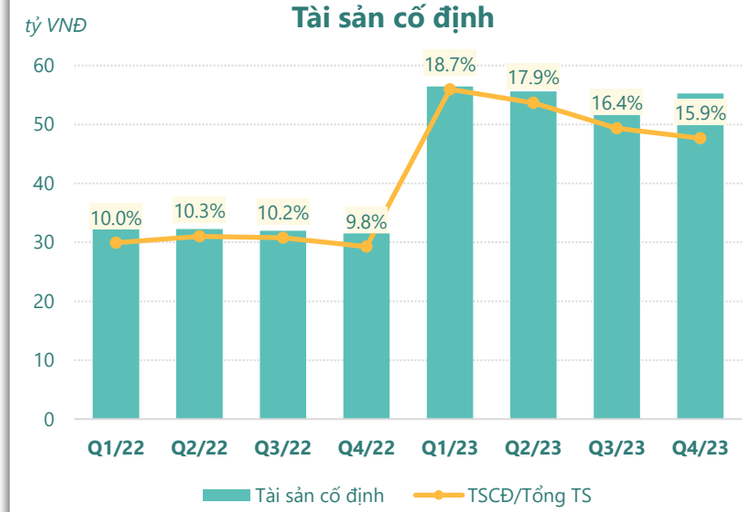

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

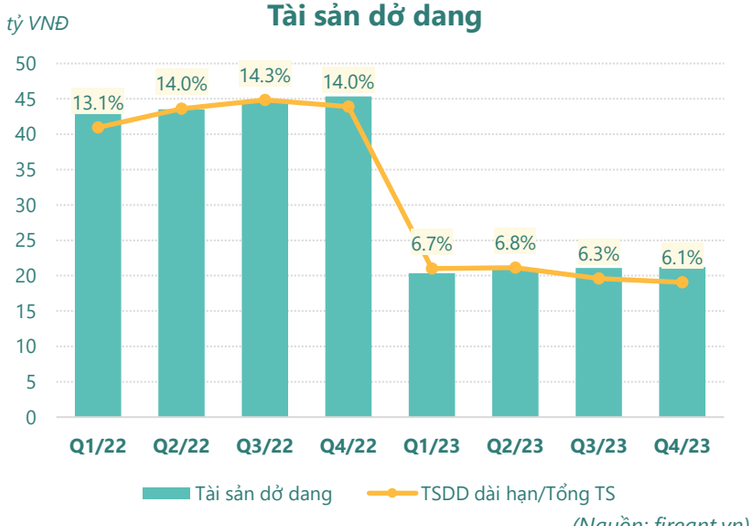

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

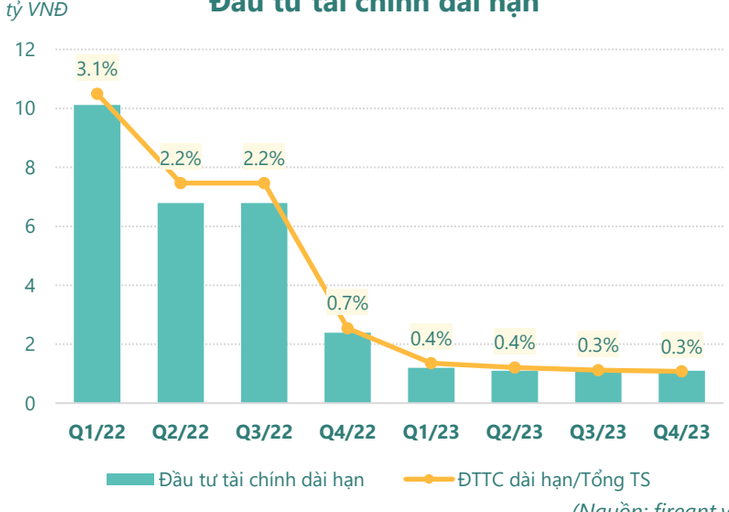

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

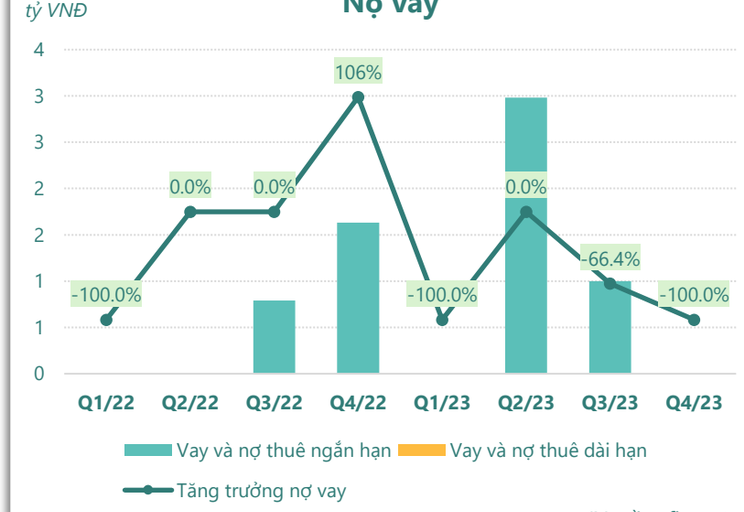

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

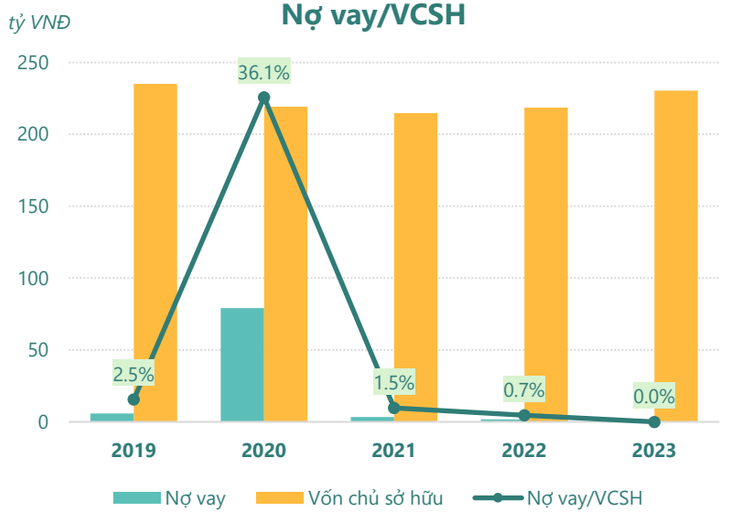

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

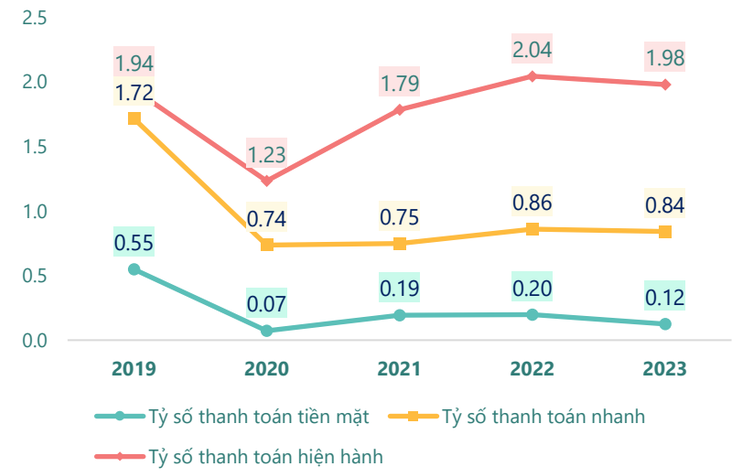

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

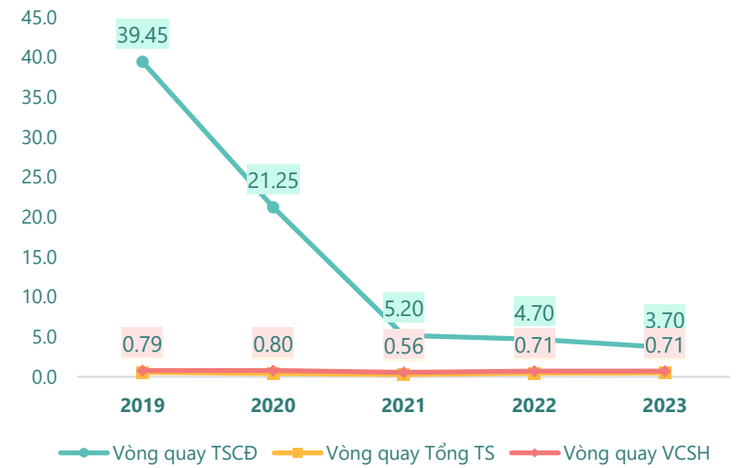

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

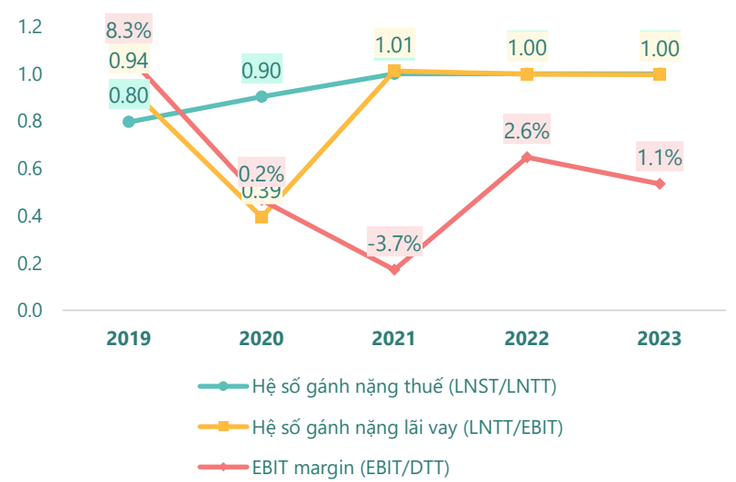

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

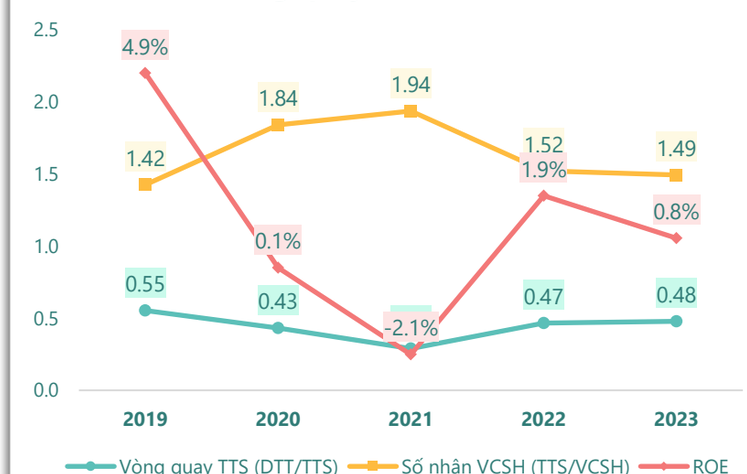

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

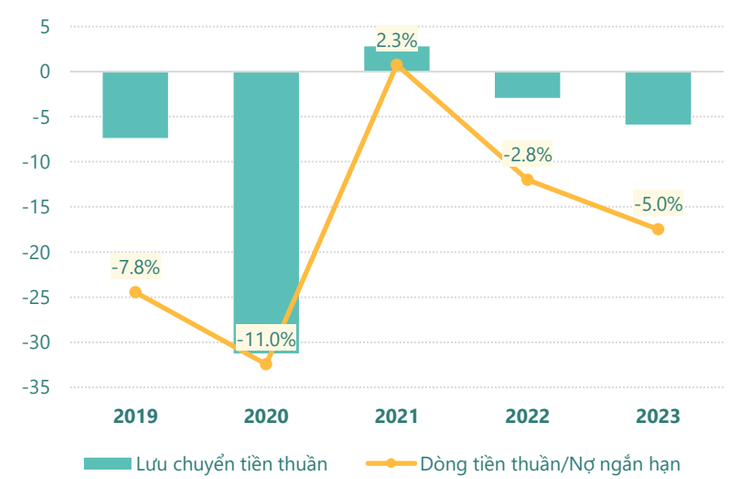

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**104**	**54.9**	**88.9%**	**161**	**153**	**4.8%**
Giá vốn hàng bán	101	45.0	124%	154	147	5.2%
Lợi nhuận gộp	2.88	9.84	-70.7%	6.37	6.67	-4.5%
Doanh thu HĐTC	0.37	0.75	-51.1%	0.75	3.20	-76.7%
Chi phí TC	0	0.15	-100%	0.01	1.36	-99.4%
Chi phí lãi vay	0	0.01	-100%	0.01	0.01	13.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.37**	**1.67**	**-17.9%**	**6.00**	**4.76**	**26.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.88	8.78	-78.6%	1.11	3.76	-70.5%
Lợi nhuận khác	**-0.15**	**0.07**	**-311%**	**0.68**	**0.25**	**169%**
LN trước thuế	1.73	8.84	-80.5%	1.79	4.01	-55.4%
Lợi nhuận sau thuế	**1.73**	**8.84**	**-80.5%**	**1.79**	**4.01**	**-55.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.73**	**8.84**	**-80.5%**	**1.79**	**4.01**	**-55.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.86	6.61	-7.83	-4.89	2.84	7.72
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.31	5.25	-0.26	1.27	6.57	-19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.16	0.43	-1.81	2.61	8.57	-1.00
Tiền đầu kỳ	10.6	8.23	20.5	10.6	9.60	27.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.38**	**12.3**	**-9.90**	**-1.02**	**18.0**	**-12.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.23	20.5	10.6	9.60	27.6	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**348**	**323**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	233	212	9.5%
Tiền và tương đương tiền	14.7	20.5	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	5.39	228%
Phải thu ngắn hạn	66.1	60.3	9.5%
Hàng tồn kho	134	123	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	3.14	-86.4%
Tài sản dài hạn	**115**	**110**	**4.7%**
Phải thu dài hạn	37.8	32.2	17.5%
Tài sản cố định	55.3	31.5	75.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.2	45.3	-53.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.09	1.09	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.08**	**0.18**	**-57.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	118	104	13.0%
Nợ ngắn hạn	**117**	**104**	**13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.63	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.2	22.2	81.2%
Nợ dài hạn	0.15	0.14	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**230**	**219**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**230**	**219**	**5.4%**
Vốn điều lệ	236	236	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)